

NOTE: THIS FORM IS FOR INFORMATIONAL PURPOSES ONLY. DO NOT COMPLETE THIS FORM FOR FILING. USE THE ENGLISH VERSION OF THE AOC-CR-615 INSTEAD.

LƯU Ý: MẪU NÀY CHỈ SỬ DỤNG VỚI MỤC ĐÍCH THAM KHẢO THÔNG TIN. KHÔNG ĐIỀN VÀ NỘP MẪU NÀY. SỬ DỤNG MẪU AOC-CR-615 BẰNG TIẾNG ANH ĐỂ THAY THẾ.

STATE OF NORTH CAROLINA
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

_____ County
Quận/hạt _____

File No.
Số Hồ Sơ

In The General Court Of Justice
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý

District Superior Court Division
Phân Bộ Tòa Án
 Khu Vực Thượng Thẩm

STATE VERSUS
TIỂU BANG CHỐNG LẠI

JUDICIAL FINDINGS AND ORDER
FOR SEX OFFENDERS - ACTIVE PUNISHMENT
CÁC XÁC NHẬN VÀ LỆNH CỦA TÒA ÁN VỀ
NGƯỜI PHẠM TỘI TÌNH DỤC - BẮN ÁN TÙ

Name Of Defendant
Tên bị cáo

G.S. Ch. 14, Art. 27A
Điều 27A, Chương 14 của Bộ Luật Chung

NOTE: Use this form to make additional findings and orders concerning sex offender registration and satellite-based monitoring for a defendant who is convicted of a reportable conviction as defined by G.S. 14-208.6(4) and sentenced to an active punishment. Finding No. 8, AOC-CR-601, Side One, or No. 4, AOC-CR-602, Side One, should be marked to incorporate the additional findings and orders on this form.

LƯU Ý: Sử dụng mẫu này để ghi thêm các xác nhận và lệnh liên quan đến việc đăng ký và theo dõi bằng vệ tinh người phạm tội tình dục trong trường hợp bị cáo bị kết án tội thuộc diện phải báo cáo theo quy định của G.S. 14-208.6(4) và bị tuyên án tù. Nhớ đánh dấu vào Xác Nhận số 8 ở mặt một, mẫu AOC-CR-601 hoặc Xác Nhận số 4 ở mặt một, mẫu AOC-CR-602 để hợp nhất các xác nhận và lệnh bổ sung này vào các mẫu đó.

FINDINGS
CÁC SỰ VIỆC ĐƯỢC XÁC NHẬN

The Court, having entered judgment in the above-captioned action, which is incorporated by reference herein, finds in addition that:
Sau khi phán quyết về vụ án nêu trên được ban hành và hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, Tòa Án xác nhận thêm rằng:

1. the defendant has been convicted of a reportable conviction under G.S. 14-208.6, specifically (check all that apply)
bị cáo bị kết án tội thuộc diện cần báo cáo theo định nghĩa trong điều G.S. 14-208.6, cụ thể là (đánh dấu tất cả các ô thích hợp)
- a. an offense against a minor under G.S. 14-208.6(1m), or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense, and defendant is not the parent of the victim. (NOTE: Applies only to kidnapping, G.S. 14-39; abduction of children, G.S. 14-41; and felonious restraint, G.S. 14-43.3.)
một tội trạng đối với trẻ chưa thành niên được liệt kê trong G.S. 14-208.6(1m), hoặc cố ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy, và bị cáo không phải là cha/mẹ của nạn nhân. (LƯU Ý: Chỉ áp dụng cho các trường hợp bắt cóc, G.S. 14-39; bắt cóc trẻ em, G.S. 14-41; và cưỡng bách bạch đại hình, G.S. 14-43.3.)
- b. a sexually violent offense under G.S. 14-208.6(5) or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense.
một tội trạng bạo hành tình dục được liệt kê trong G.S. 14-208.6(5) hoặc cố ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy.
- c. aiding and abetting an offense against a minor or a sexually violent offense, other than an offense under G.S. 14-27.23 or G.S. 14-27.28, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5.
tiếp tay phạm tội đối với trẻ chưa thành niên hoặc tội bạo hành tình dục khác ngoài các tội liệt kê trong G.S. 14-27.23 hay G.S. 14-27.28, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
- d. rape of a child, G.S. 14-27.23, or sexual offense with a child, G.S. 14-27.28. by aiding and abetting, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5. (NOTE: For attempt, solicitation, or conspiracy to commit either offense, check No. 1.b. above.)
hiếp dâm trẻ em, G.S. 14-27.23, hoặc phạm tội tình dục đối với trẻ em, G.S. 14-27.28. bằng cách tiếp tay phạm tội, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5. (LƯU Ý: Đối với trường hợp cố ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm một trong hai tội trên đây, hãy đánh dấu vào ô 1.b. trên.)
- e. a violation of G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) or (h), a second or subsequent violation of subsection (a), (a1) or (c) of that section, or a violation of G.S. 14-43.14, the defendant is a danger to the community, and his/her registration will further the purposes of G.S. 14-208.5.
vi phạm điều G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) hay (h), hoặc vi phạm điều khoản phụ (a), (a1) hay (c) trong điều đó từ hai lần trở lên, hoặc vi phạm G.S. 14-43.14; bị cáo có thể gây nguy hiểm cho cộng đồng; và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
- f. (offense committed on or after Dec. 1, 2013) a violation of G.S. 14-43.11, or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense by aiding and abetting, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5, said offense having been committed against a (check at least one) minor less than 18 years old. person with the intent that they be held in sexual servitude. (các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai, 2013) vi phạm G.S. 14-43.11, hoặc cố ý định, dụ dỗ hay âm mưu vi phạm như vậy bằng cách tiếp tay phạm tội, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5, và vi phạm đó (đánh dấu ít nhất một ô) liên quan đến trẻ em dưới 18 tuổi. có ý định bắt người khác làm nô lệ tình dục.
2. the defendant has has not been classified as a sexually violent predator under the procedure set out in G.S. 14-208.20 (sexually violent offenses only. G.S. 14-208.6(5)).
bị cáo có không bị xếp vào diện người có khuynh hướng phạm tội bạo hành tình dục theo thủ tục quy định trong G.S. 14-208.20 (dành cho các tội bạo hành tình dục. G.S. 14-208.6(5)).
3. the defendant is is not a recidivist. G.S. 14-208.6(2b).
bị cáo có không tái phạm tội. G.S. 14-208.6(2b).
4. the offense(s) of conviction is is not an aggravated offense. G.S. 14-208.6(1a).
(các) tội kết án có không có tính tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. G.S. 14-208.6(1a).

Bản gốc - Lưu Original - File Copy - Sheriff Copy - DACJJ Combined Records
Bản sao - Cảnh sát trưởng quận/hạt Bản sao - Phòng Cập Nhật Hồ Sơ của DACJJ

(Over)
(Xem mặt sau)

5. the offense(s) (NOTE: See finding No. 9 on AOC-CR-601, or finding No. 5 on AOC-CR-602, Side One.)
(các) tội trạng (LƯU Ý: Xem xác nhận số 9 ở mẫu AOC-CR-601 hoặc xác nhận số 5 ở mặt một mẫu AOC-CR-602.)

- a. did involve the physical, mental, or sexual abuse of a minor.
có liên quan đến việc lạm dụng trẻ chưa thành niên về mặt thể chất, tâm lý hoặc tình dục.
- b. did not involve the physical, mental, or sexual abuse of a minor.
không liên quan đến việc lạm dụng trẻ chưa thành niên về mặt thể chất, tâm lý hoặc tình dục.

6. the defendant has been convicted of an offense under Article 7B of Chapter 14 committed against a person 18 years of age or older, and the defendant presents or may present a danger to minors under the age of 18. G.S. 14-208.18.
bị cáo đã bị kết án tội chiếu theo Điều 7B, Chương 14 đối với một người 18 tuổi trở lên, và bị cáo có thể hoặc chắc chắn sẽ gây nguy hiểm cho các trẻ vị thành niên dưới 18 tuổi. G.S. 14-208.18.

**ORDER - SENTENCING HEARING
AN LỆNH - PHIÊN TÒA TUYÊN ÁN**

Pursuant to the above findings,
Căn cứ vào các xác nhận trên,

1. **Registration:** the Court hereby Orders that, upon release from imprisonment, the defendant shall register as a sex offender (check a or b)
Đăng ký: bày giờ Tòa Án ra Lệnh rằng, khi được tha tù, bị cáo phải đăng ký vào danh sách những người phạm tội tình dục (đánh dấu câu a hoặc b)
- a. (if any of Nos. 2 - 4 above found in the affirmative) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 3, for his/her natural life.
(nếu bất cứ một trong các câu số 2 - 4 trên được đánh dấu "có") chiếu theo Phần 3, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung trong suốt phần đời còn lại của bị cáo.
- b. (if Nos. 2 - 4 above all found in the negative) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 2, for a period of 30 years.
(nếu tất cả các câu số 2 - 4 trên được đánh dấu "không") chiếu theo Phần 2, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung trong thời gian 30 năm.
2. **Satellite-Based Monitoring (SBM):** The Court further Orders that (check only one)
Theo dõi bằng vệ tinh (SBM): Tòa án cũng ra Lệnh rằng (chỉ đánh dấu một ô)
- a. (if Nos. 1.d and 5.a. not found, and Nos. 2 - 4 all found in the negative) the defendant shall not be required to enroll in satellite-based monitoring.
(nếu các câu 1.d và 5.a. không được đánh dấu, và tất cả các câu 2 - 4 trên được đánh dấu "không") bị cáo sẽ không bị yêu cầu ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh.
- b. (if No. 1.d. or any of Nos. 2 - 4 found in the affirmative) upon release from imprisonment, the defendant shall enroll in satellite-based monitoring for his/her natural life, unless monitoring is terminated pursuant to G.S. 14-208.43.
(nếu câu 1.d. được đánh dấu hoặc bất cứ một trong các câu số 2 - 4 trên được đánh dấu "có") khi được tha tù, bị cáo phải ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh trong suốt phần đời còn lại, trừ khi việc theo dõi đó được hủy bỏ chiếu theo G.S. 14-208.43.
- c. (if No. 5.a. found, No. 1.d. not found and Nos. 2 - 4 all found in the negative) pursuant to its finding No. 5.a.,
(nếu câu 5.a. được đánh dấu, câu 1.d. không được đánh dấu, và tất cả các câu 2 - 4 trên được đánh dấu "không") chiếu theo việc xác nhận trong câu 5.a.,
- i. and based on the risk assessment of the Division of Adult Correction and Juvenile Justice (DACJJ) and the additional findings on the attached AOC-CR-618, incorporated herein by reference, the defendant
- i. và căn cứ vào bản đánh giá rủi ro của Phân Bộ Cải Huấn Người Trưởng Thành và Trẻ Vị Thành Niên (DACJJ) và các xác nhận thêm được ghi ở mẫu AOC-CR-618 đính kèm và được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, bị cáo
- (a) requires the highest possible level of supervision and monitoring, and therefore, upon release from imprisonment, shall enroll in satellite-based monitoring for a period of (specify time period) _____.
- (a) phải được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó khi được tha tù, bị cáo phải ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh trong thời gian (cho biết thời gian cụ thể) _____.
- (b) does not require the highest possible level of supervision and monitoring and shall not be enrolled in satellite-based monitoring.
(b) không cần được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó không cần ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh.
- ii. the DACJJ shall perform a risk assessment of the defendant and report the results to the Court. The defendant shall be returned to this Court at its session on (session date) _____ for a determination of the need for satellite-based monitoring and modification of the judgment as provided below.
- ii. DACJJ sẽ thực hiện việc đánh giá xem bị cáo có gây rủi ro cho cộng đồng không và báo cáo kết quả cho Tòa Án. Bị cáo sẽ trở lại Tòa Án này để tham gia phiên tòa vào (ngày phiên tòa) _____ để xác định xem việc theo dõi bằng vệ tinh và sửa đổi phán quyết như ghi dưới đây có cần thiết hay không.
- (NOTE: DACJJ must have a minimum of 30 days to perform the assessment, but no more than 60 days.)
(LƯU Ý: Thời gian quy định cho DACJJ thực hiện đánh giá là ít nhất 30 ngày nhưng không quá 60 ngày.)

If enrollment in satellite-based monitoring is ordered in No. 2.b. or No. 2.c.i.(a), the Court further orders that the defendant shall pay the fee prescribed by G.S. 14-208.45 and set out in the judgment, incorporated herein by reference.

Nếu Tòa Án ra lệnh ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh bằng cách đánh dấu câu 2.b. hay 2.c.i.(a), thì Tòa Án cũng ra lệnh rằng bị cáo phải trả phí theo quy định của G.S. 14-208.45 như được ghi trong phán quyết. Phán quyết đó được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu.

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

**ORDER FOR SATELLITE-BASED MONITORING - POST-ASSESSMENT
LỆNH THEO DÕI BẰNG VỆ TINH - SAU KHI ĐÁNH GIÁ RỦI RO**

Based on the risk assessment ordered above in No. 2.c.ii. and the additional findings on the attached AOC-CR-618, the defendant

Căn cứ vào việc đánh giá rủi ro theo lệnh trên ở câu 2.c.ii. và các xác nhận thêm ghi trong mẫu AOC-CR-618 đính kèm, bị cáo

1. requires the highest possible level of supervision and monitoring, and therefore upon release from imprisonment shall enroll in satellite-based monitoring for a period of (specify time period) _____. The defendant shall pay the fee prescribed by G.S. 14-208.45 in addition to the monetary obligations set out previously in the judgment. as set out in the modified judgment, incorporated herein by reference. phải được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó khi được tha tù, bị cáo phải ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh trong thời gian (cho biết thời gian cụ thể) _____. Bị cáo phải trả phí theo quy định trong G.S. 14-208.45 cộng với các trách nhiệm tài chính được quy định trước đây trong bản phán quyết. như được ghi trong phán quyết được sửa đổi. Phán quyết đó được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu.
2. does not require the highest possible level of supervision and monitoring and shall not be enrolled in satellite-based monitoring.
không cần được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó không cần ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh.

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

Original - File Copy - Sheriff Copy - DACJJ Combined Records
Bản gốc - Lưu Bản sao - Cảnh sát trưởng quận/hạt Bản sao - Phòng Cập Nhật Hồ Sơ của DACJJ
(Over)
(Xem mặt sau)

STATE OF NORTH CAROLINA
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

File No.
Số Hồ Sơ

County
Quận/hạt

In The General Court Of Justice
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý
 District Superior Court Division
Phân Bộ Tòa Án
 Khu Vực Thượng Thẩm

STATE VERSUS
TIỂU BANG CHỐNG LẠI

JUDICIAL FINDINGS AND ORDER
FOR SEX OFFENDERS - SUSPENDED SENTENCE
CÁC XÁC NHẬN VÀ LỆNH CỦA TÒA ÁN VỀ NGƯỜI
PHẠM TỘI TÌNH DỤC - BẢN ÁN TREO

Name Of Defendant
Tên bị cáo

G.S. Ch. 14, Art. 27A
Điều 27A, Chương 14 của Bộ Luật Chung

NOTE: Use this form to make additional findings and orders concerning sex offender registration and satellite-based monitoring for a defendant who is convicted of a reportable conviction as defined by G.S. 14-208.6(4) and sentenced to a community or intermediate punishment. Finding No. 7, AOC-CR-603, Page One, Side One, or No. 3, AOC-CR-604, Side One, should be marked to incorporate the additional findings and orders on this form.
LƯU Ý: Sử dụng mẫu này để ghi thêm các xác nhận và lệnh liên quan đến việc đăng ký và theo dõi bằng vệ tinh người phạm tội tình dục trong trường hợp bị cáo bị kết án tội thuộc diện phải báo cáo theo quy định của G.S. 14-208.6(4) và bị tuyên án phạt trong cộng đồng hoặc phạt trung cấp. Nhớ đánh dấu vào Xác Nhận số 7 ở mặt một, trang một mẫu AOC-CR-603 hoặc Xác Nhận số 3 ở mặt một, mẫu AOC-CR-604 để hợp nhất các xác nhận và lệnh thêm này vào các mẫu đó.

FINDINGS
CÁC SỰ VIỆC ĐƯỢC XÁC NHẬN

The Court, having entered judgment in the above-captioned action, which is incorporated by reference herein, finds in addition that:
Sau khi phán quyết về vụ án nêu trên được ban hành và hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, Tòa Án xác nhận thêm rằng:

- 1. the defendant has been convicted of a reportable conviction under G.S. 14-208.6, specifically (check all that apply) bị cáo bị kết án tội thuộc diện cần báo cáo theo định nghĩa trong điều G.S. 14-208.6, cụ thể là (đánh dấu tất cả các ô thích hợp)
 a. an offense against a minor under G.S. 14-208.6(1m), or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense, and defendant is not the parent of the victim. (NOTE: Applies only to kidnapping, G.S. 14-39; abduction of children, G.S. 14-41; and felonious restraint, G.S. 14-43.3.) một tội trạng đối với trẻ chưa thành niên được liệt kê trong G.S. 14-208.6(1m), hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy, và bị cáo không phải là cha/mẹ của nạn nhân. (LƯU Ý: Chỉ áp dụng cho các trường hợp bắt cóc, G.S. 14-39; bắt cóc trẻ em, G.S. 14-41; và cưỡng bách bực đại hình, G.S. 14-43.3.)
 b. a sexually violent offense under G.S. 14-208.6(5) or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense. một tội trạng bạo hành tình dục được liệt kê trong G.S. 14-208.6(5) hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu phạm tội như vậy.
 c. aiding and abetting an offense against a minor or a sexually violent offense, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5. tiếp tay phạm tội đối với trẻ chưa thành niên hoặc tội bạo hành tình dục, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
 d. a violation of G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) or (h), a second or subsequent violation of subsection (a), (a1) or (c) of that section, or a violation of G.S. 14-43.14, the defendant is a danger to the community, and his/her registration will further the purposes of G.S. 14-208.5. vi phạm điều G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) hay (h), hoặc vi phạm điều khoản phụ (a), (a1) hay (c) trong điều đó từ hai lần trở lên, hoặc vi phạm G.S. 14-43.14; bị cáo có thể gây nguy hiểm cho cộng đồng; và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5.
 e. (offense committed on or after Dec. 1, 2013) a violation of G.S. 14-43.11, or an attempt, solicitation, or conspiracy to commit such offense by aiding and abetting, and the defendant's registration will further the purposes of G.S. 14-208.5, said offense having been committed against a (check at least one) minor less than 18 years old. person with the intent that they be held in sexual servitude. (các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai, 2013) vi phạm điều G.S. 14-43.11, hoặc có ý định, dụ dỗ hay âm mưu vi phạm như vậy bằng cách tiếp tay phạm tội, và việc buộc bị cáo đăng ký là phù hợp để thực hiện các mục đích của G.S. 14-208.5, và vi phạm đó (đánh dấu ít nhất một ô) liên quan đến trẻ em dưới 18 tuổi. có ý định bắt người khác làm nô lệ tình dục.
- 2. the defendant has has not been classified as a sexually violent predator under the procedure set out in G.S. 14-208.20 (sexually violent offenses only. G.S. 14-208.6(5)). bị cáo có không bị xếp vào diện người có khuynh hướng phạm tội bạo hành tình dục theo thủ tục quy định trong G.S. 14-208.20 (dành cho các tội bạo hành tình dục. G.S. 14-208.6(5)).
- 3. the defendant is is not a recidivist. G.S. 14-208.6(2b). bị cáo có không tái phạm tội. G.S. 14-208.6(2b).
- 4. the offense(s) of conviction is is not an aggravated offense. G.S. 14-208.6(1a). (các) tội kết án có không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. G.S. 14-208.6(1a).
- 5. the offense(s) (NOTE: See finding No. 8 on AOC-CR-603, Page One, Side One, or finding No. 4 on AOC-CR-604, Side One.) (các) tội trạng (LƯU Ý: Xem xác nhận số 8 ở mặt một, trang một mẫu AOC-CR-603 hoặc xác nhận số 4 ở mặt một mẫu AOC-CR-604.)
 a. did involve the physical, mental, or sexual abuse of a minor. có liên quan đến việc lạm dụng trẻ chưa thành niên về mặt thể chất, tâm lý hoặc tình dục.
 b. did not involve the physical, mental, or sexual abuse of a minor. không liên quan đến việc lạm dụng trẻ chưa thành niên về mặt thể chất, tâm lý hoặc tình dục.

Original - File Copy - Section of Community Corrections
Bản gốc - Lưu Bản sao - Phân Bộ Cải Huấn Tại Ngoại
(Over)
(Xem mặt sau)

6. the defendant has been convicted of an offense under Article 7B of Chapter 14 committed against a person 18 years of age or older, and the defendant presents or may present a danger to minors under the age of 18. G.S. 14-208.18.
bị cáo đã bị kết án tội chiếu theo Điều 7B, Chương 14 đối với một người 18 tuổi trở lên, và bị cáo có thể hoặc chắc chắn sẽ gây nguy hiểm cho các trẻ vị thành niên dưới 18 tuổi. G.S. 14-208.18.

**ORDER - SENTENCING HEARING
ÁN LỆNH - PHIÊN TÒA TUYÊN ÁN**

Pursuant to the above findings,
Căn cứ vào các xác nhận trên,

1. **Registration:** The Court hereby Orders that the defendant shall register as a sex offender (*check a or b*)
Đăng ký: bày giờ Tòa Án ra Lệnh rằng, khi được tha tù, bị cáo phải đăng ký vào danh sách những người phạm tội tình dục (*đánh dấu câu a hoặc b*)
- a. (*if any of Nos. 2 - 4 above found in the affirmative*) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 3, for his/her natural life.
(*nếu bất cứ một trong các câu số 2 - 4 trên được đánh dấu "có"*) chiếu theo Phần 3, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung trong suốt phần đời còn lại của bị cáo.
- b. (*if Nos. 2 - 4 above all found in the negative*) pursuant to G.S. Chapter 14, Article 27A, Part 2, for a period of 30 years.
(*nếu tất cả các câu số 2 - 4 trên được đánh dấu "không"*) chiếu theo Phần 2, Điều 27A, Chương 14, Bộ Luật Chung trong thời gian 30 năm.
2. **Satellite-Based Monitoring (SBM):** The Court further Orders that (*check only one*)
Theo dõi bằng vệ tinh (SBM): Tòa án cũng ra Lệnh rằng (*chỉ đánh dấu một ở*)
- a. (*if No. 5.a. not found, and Nos. 2 - 4 all found in the negative*) the defendant shall not be required to enroll in satellite-based monitoring.
(*nếu câu 5.a. không được đánh dấu, và tất cả các câu 2 - 4 trên được đánh dấu "không"*) bị cáo sẽ không bị yêu cầu ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh.
- b. (*if any of Nos 2-4 found in the affirmative*) the defendant shall enroll in satellite-based monitoring for his/her natural life, unless monitoring is terminated pursuant to G.S. 14-208.43.
(*nếu bất cứ một trong các câu số 2 - 4 trên được đánh dấu "có"*) bị cáo phải ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh trong suốt phần đời còn lại, trừ khi việc theo dõi đó được hủy bỏ chiếu theo G.S. 14-208.43.
- c. (*if No. 5.a. found and Nos. 2 - 4 all found in the negative*) pursuant to its finding No. 5.a.,
(*nếu câu 5.a. được đánh dấu và tất cả các câu 2 - 4 trên được đánh dấu "không"*) chiếu theo việc xác nhận trong câu 5.a.,
- i. and based on the risk assessment of the Division of Adult Correction and Juvenile Justice (DACJJ) and the additional findings on the attached AOC-CR-618, incorporated herein by reference, the defendant
- i. và căn cứ vào bản đánh giá rủi ro của Phân Bộ Cải Huấn Người Trưởng Thành và Trẻ Vị Thành Niên (DACJJ) và các xác nhận thêm được ghi ở mẫu AOC-CR-618 đính kèm và được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu, bị cáo
- (a) requires the highest possible level of supervision and monitoring, and therefore shall enroll in satellite-based monitoring for a period of (*specify time period*) _____;
(a) phải được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó phải ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh trong thời gian (*cho biết thời gian cụ thể*) _____.
- (b) does not require the highest possible level of supervision and monitoring and shall not be enrolled in satellite-based monitoring.
(b) không cần được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó không cần ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh.
- ii. the DACJJ shall perform a risk assessment of the defendant and report the results to the Court. The defendant is Ordered to appear before Court at its session on (*session date*) _____ for a determination of the need for satellite-based monitoring and modification of the judgment as provided below.
- ii. DACJJ sẽ thực hiện việc đánh giá xem bị cáo có gây rủi ro cho cộng đồng không và báo cáo kết quả cho Tòa Án. Bị cáo được lệnh ra hầu Tòa Án để tham gia phiên tòa vào (*ngày phiên tòa*) _____ để xác định xem việc theo dõi bằng vệ tinh và sửa đổi phán quyết như ghi dưới đây có cần thiết hay không.
- (NOTE: DACJJ must have a minimum of 30 days to perform the assessment, but no more than 60 days.)
(LƯU Ý: Thời gian quy định cho DACJJ thực hiện đánh giá là ít nhất 30 ngày nhưng không quá 60 ngày.)

If enrollment in satellite-based monitoring is ordered in No. 2.b. or No. 2.c.i.(a), the Court further orders that the defendant shall report for enrollment at all such times and places as directed by the Section of Community Corrections and shall pay the fee prescribed by G.S. 14-208.45, as set out in the judgment and incorporated herein by reference.

Nếu Tòa Án ra lệnh ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh bằng cách đánh dấu câu 2.b. hay 2.c.i.(a), thì Tòa Án cũng ra lệnh rằng bị cáo phải trình diện để ghi danh tại những thời điểm và địa điểm được Phân Bộ Cải Huấn Tại Ngoại chỉ định, và phải trả phí theo quy định trong G.S. 14-208.45 như được ghi trong phán quyết. Phán quyết đó được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu.

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

**ORDER FOR SATELLITE-BASED MONITORING - POST-ASSESSMENT
LỆNH THEO DÕI BẰNG VỆ TINH - SAU KHI ĐÁNH GIÁ RỦI RO**

Based on the risk assessment ordered above in No. 2.c.ii. and the additional findings on the attached AOC-CR-618, the defendant

Căn cứ vào việc đánh giá rủi ro theo lệnh trên ở câu 2.c.ii. và các xác nhận thêm ghi trong mẫu AOC-CR-618 đính kèm, bị cáo

1. Requires the highest possible level of supervision and monitoring, and therefore shall enroll in satellite-based monitoring for a period of (*specify time period*) _____. The defendant shall report for enrollment at all such times and places as directed by the Section of Community Corrections and shall pay the fee prescribed by G.S. 14-208.45
 in addition to the monetary obligations set out previously in the judgment. as set out in the modified judgment, incorporated herein by reference. Phải được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó phải ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh trong thời gian (*cho biết thời gian cụ thể*) _____. Bị cáo phải trình diện để ghi danh chương trình tại những thời điểm và địa điểm được Phân Bộ Cải Huấn Tại Ngoại chỉ định, và phải trả phí theo quy định trong G.S. 14-208.45
 cộng với các trách nhiệm tài chính được quy định trước đây trong bản phán quyết. như được ghi trong phán quyết được sửa đổi. Phán quyết đó được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu.
2. does not require the highest possible level of supervision and monitoring and shall not be enrolled in satellite-based monitoring.
không cần được giám sát và theo dõi ở mức cao nhất có thể, và do đó không cần ghi danh vào chương trình theo dõi bằng vệ tinh.

Date (mm/dd/yyyy)
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Judge (type or print)
Tên của Thẩm Phán (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Judge
Chữ ký của Thẩm Phán

Original - File Copy - Section of Community Corrections
Bản gốc - Lưu Bản sao - Phân Bộ Cải Huấn Tại Ngoại